

Tổng Công ty Thăng Long - CTCP (HNX: TTL)

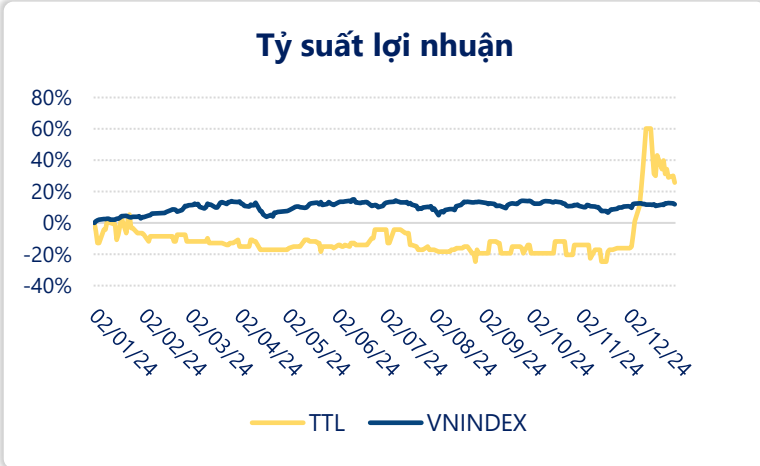
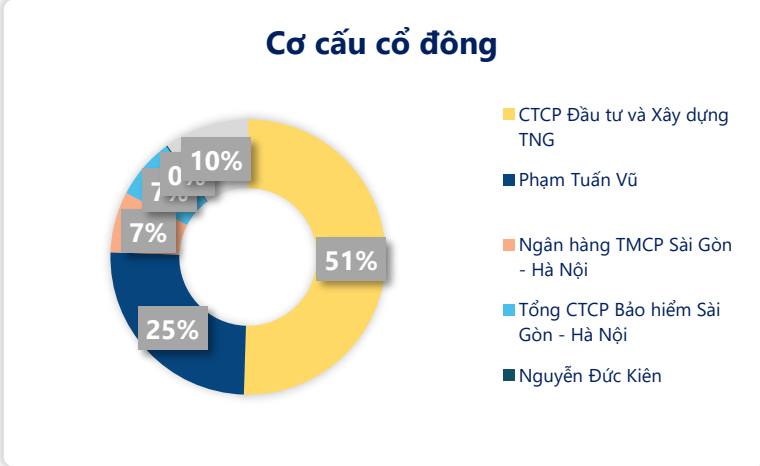
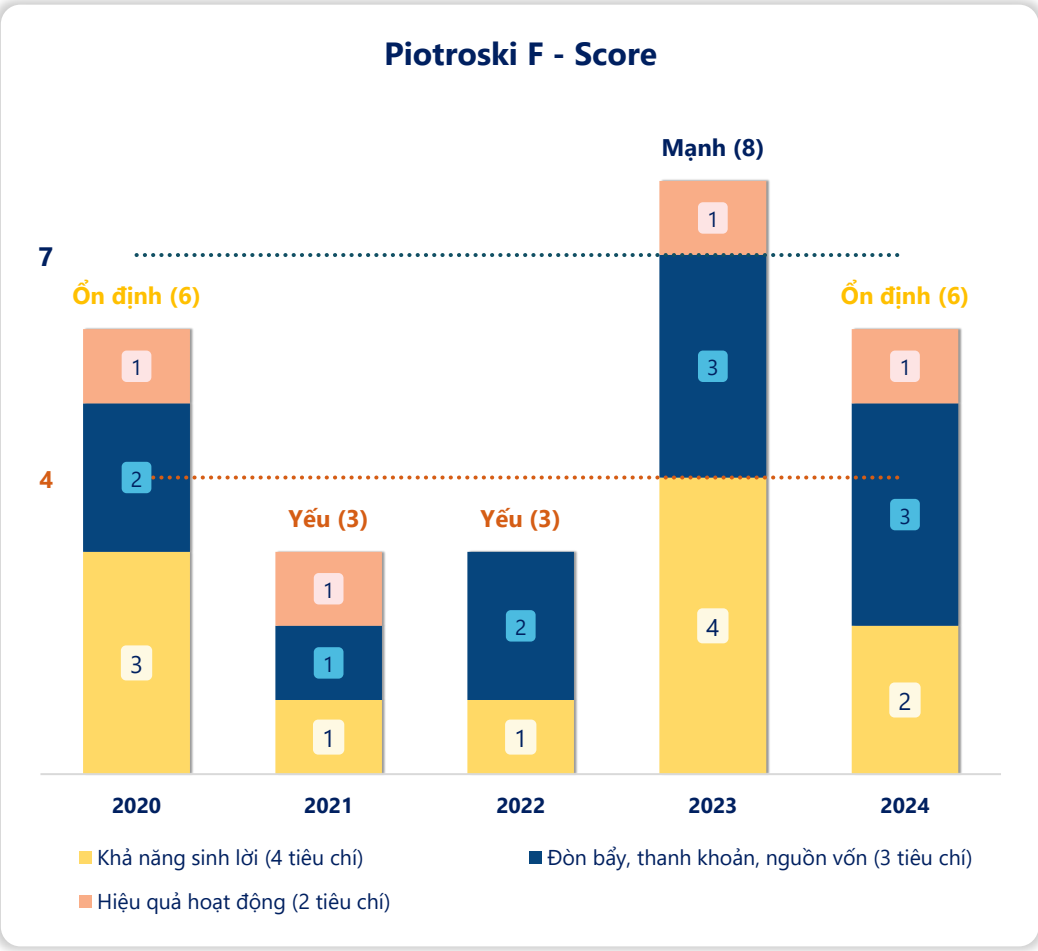
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	11,700 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	48.1%	56.0%	31.5%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	6/9
2024	(Ổn định)

DT thuần	2024
1,665	YoY
tỷ VNĐ	▲ 206
	▲ 14.1%

LN sau thuế	2024
2.24	YoY
tỷ VNĐ	▼ 27.0
	▼ 92.3%

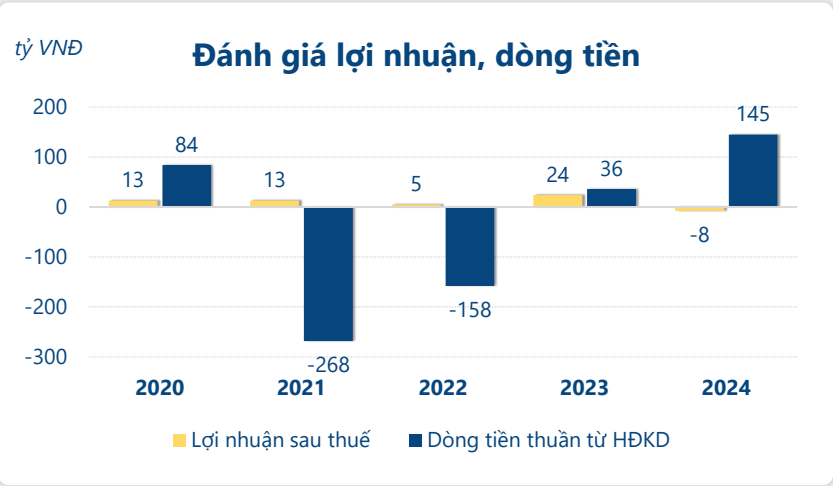
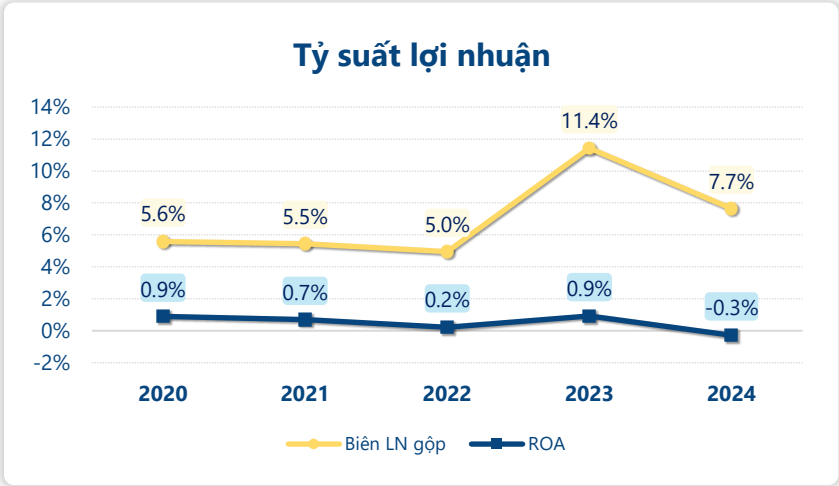
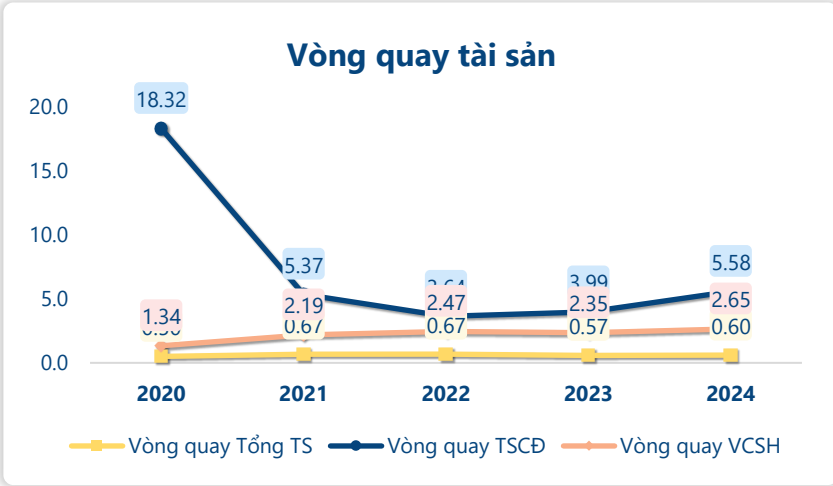


Năm **2024**, F-Score của **TTL** đạt **6/9** thấp hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá xấu đi, thuộc vùng "**Ổn định**".

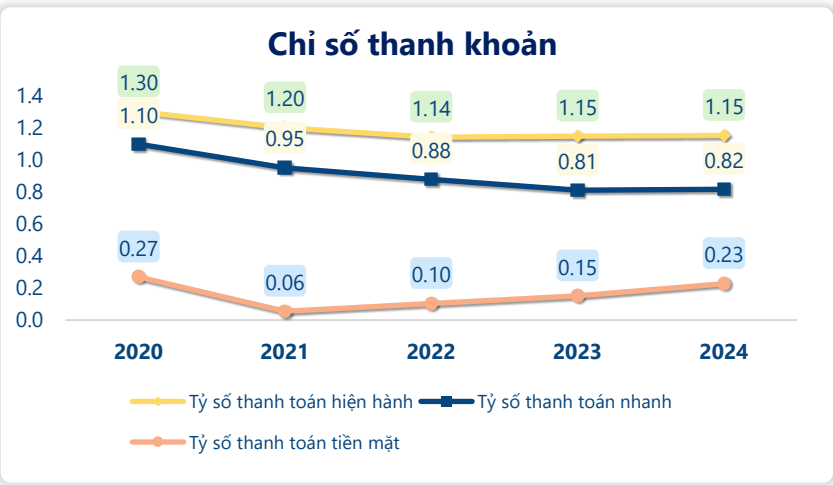
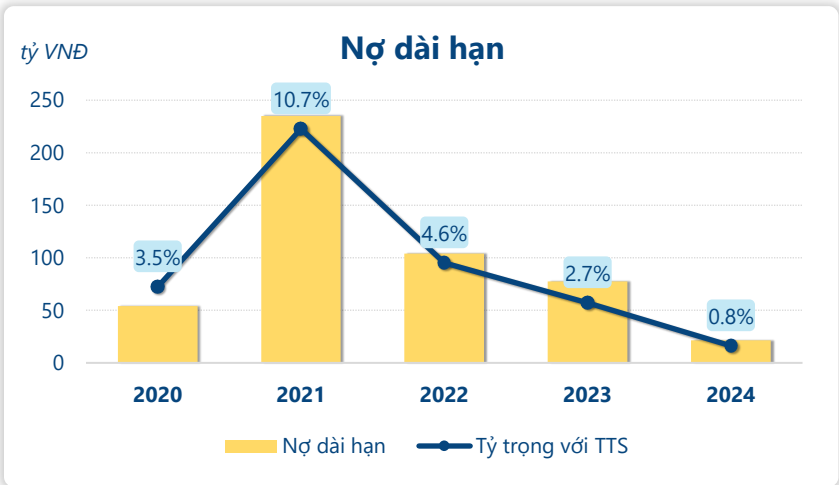
Trong đó, khả năng sinh lời **giảm** xuống còn **2/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức **3/3** điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm **1/2** ở mức ổn định so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

Tổng Công ty Thăng Long - CTCP (HNX: TTL)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **TTL**: Dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh dương cho thấy công ty vẫn đang tạo ra lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh cốt lõi, tuy nhiên các khoản lỗ từ hoạt động đầu tư hoặc tài chính dẫn đến lợi nhuận sau thuế âm. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	2,751	2,818	-2.4%
Tài sản ngắn hạn	2,432	2,421	0.5%
Tiền và tương đương tiền	479	318	50.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	58.4	61.2	-4.5%
Phải thu ngắn hạn	1,069	1,221	-12.5%
Hàng tồn kho	708	712	-0.5%
Tài sản ngắn hạn khác	117	109	8.1%
Tài sản dài hạn	318	397	-19.8%
Phải thu dài hạn	0.12	0.36	-65.2%
Tài sản cố định	258	338	-23.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0.19	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	51.4	44.9	14.5%
Tài sản dài hạn khác	8.81	13.0	-32.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,121	2,183	-2.9%
Nợ ngắn hạn	2,099	2,106	-0.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	811	726	11.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	432	416	3.9%
Nợ dài hạn	21.4	77.4	-72.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	4.89	61.1	-92.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	630	635	-0.8%
Vốn chủ sở hữu	630	635	-0.8%
Vốn điều lệ	419	419	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	730	1,262	1,496	1,459	1,665
Giá vốn hàng bán	689	1,194	1,422	1,293	1,537
Lợi nhuận gộp	40.8	68.9	74.1	167	127
Doanh thu HĐTC	16.4	11.7	44.7	8.68	4.11
Chi phí TC	11.2	31.7	44.3	70.9	58.8
Chi phí lãi vay	8.80	31.6	44.3	70.5	58.8
LN trong công ty LKLD	12.1	7.20	3.31	4.87	6.52
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	55.2	55.2	67.8	73.7	73.0
LN thuần từ HĐKD	2.97	0.88	10.0	35.8	6.24
Lợi nhuận khác	10.2	14.3	1.04	-1.28	-1.24
LN trước thuế	13.1	15.2	11.1	34.5	5.01
Lợi nhuận sau thuế	12.5	12.6	8.71	29.2	2.24
LNST của CĐ cty mẹ	13.0	13.0	4.92	23.6	-7.83

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	83.7	-268	-158	36.0	145
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-7.77	9.52	60.1	5.34	5.38
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	13.6	77.7	185	114	11.3
Tiền đầu kỳ	167	256	75.0	163	318
Lưu chuyển tiền thuần	89.5	-181	87.6	155	161
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.04	-0.04	0.08	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	256	75.0	163	318	479